TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN DẦU TIẾNG** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 29-11-2019
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hải Nam.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Kim Phi;

2. Bà Nguyễn Thị Thu Thu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Trương Quốc Khanh – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 251/2019/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 9 năm 2019 về việc "ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 39/2019/QĐST-HNGĐ ngày 13/11/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đinh Thị N, sinh năm 1974; hộ khẩu thường trú: Số A, đường B, khu phố C, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1971; hộ khẩu thường trú: Số A, đường B, khu phố C, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn bà N vắng mặt có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; bị đơn ông P vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện nộp ngày 24/7/2019, quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn bà Đinh Thị N trình bày:*

Bà Đinh Thị N và ông Nguyễn Văn P chung sống với nhau, hôn nhân tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương vào ngày 07/9/2007. Trong quá trình chung sống vợ chồng không hợp

tính tình nên thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống. Ông P đã bỏ nhà đi cách đây khoảng 5 năm, không thông báo cho bà N biết đi đâu, làm gì. Bà N xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn đoàn tụ với nhau được nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà N được ly hôn với ông Nguyễn Văn P.

Quá trình chung sống, bà N và ông P có 02 người con chung tên Nguyễn Văn P1, sinh ngày 08/3/2007 và Nguyễn Văn T, sinh năm 1999. Bà N yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Văn P1, sinh ngày 08/3/2007, không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với con chung tên Nguyễn Văn T, sinh năm 1999 đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Ngoài ra, bà N không có yêu cầu khác, không cung cấp chứng cứ gì thêm.

* *Bị đơn ông Nguyễn Văn P:* Bị đơn đã được Toà án thông báo về việc thụ lý vụ án, tống đạt các văn bản tố tụng nhưng không đến Toà án làm việc, không cung cấp lời khai, không có yêu cầu phản tố và không cung cấp chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

* *Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương có ý kiến:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục được pháp luật quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn bà N đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng, đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định; bà N vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt là phù hợp quy định của pháp luật. Bị đơn ông P đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng không chấp hành quy định của pháp luật tố tụng, vắng mặt tại phiên tòa. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự. Không kiến nghị khắc phục , bổ sung các thủ tục tố tụng. Quan hệ pháp luật là ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu có tại hồ sơ vụ án đã được Hội đồng xét xử làm rõ tại phiên tòa nhận thấy mâu thuẫn trong quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông P là trầm trọng, không hàn gắn đoàn tụ được nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn của bà Đinh Thị N. Bà N được ly hôn với ông P; giao con chung tên Nguyễn Văn P1, sinh ngày 08/3/2007 cho bà Đinh Thị N trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục; ghi nhận sự tự nguyện của bà N không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với con chung của bà N và ông P tên Nguyễn Văn T, sinh năm 1999 đã trưởng thành nên không đề cập giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định :

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn bà N khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với bị đơn ông Nguyễn Văn P có hộ khẩu thường trú tại số A, đường B, khu phố C, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương nên căn cứ theo quy định tại các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương; quan hệ pháp luật tranh chấp là "ly hôn, tranh chấp về nuôi con".

[1.2] Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa vào các ngày 13/11/2019 và ngày 29/11/2019 nhưng đều vắng mặt không rõ lý do. Căn cứ khoản 3 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt tất cả các đương sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Đinh Thị N và ông Nguyễn Văn P chung sống với nhau, hôn nhân tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận kết hôn số 181 ngày 07/9/2007. Như vậy, hôn nhân giữa bà N và ông P là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận.

Bà N trình bày trong quá trình chung sống vợ chồng không hợp tính tình nên thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống. Ông P đã bỏ nhà đi cách đây khoảng 5 năm, không thông báo cho bà N biết đi đâu, làm gì. Bà N xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn đoàn tụ với nhau được nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà N được ly hôn với ông Nguyễn Văn P. Sau khi Tòa án thụ lý vụ án triệu tập nguyên đơn, bị đơn đến làm việc, hòa giải nhằm mục đích hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng nguyên đơn kiên quyết xin ly hôn, đề nghị không tiến hành hòa giải, bị đơn không có mặt. Điều này chứng tỏ tình cảm vợ chồng của bị đơn và nguyên đơn thực sự không còn và cả hai bên đều không muốn hàn gắn.

Xét thấy mục đích của hôn nhân là nhằm xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, hạnh phúc. Để đạt được mục đích, vợ chồng phải quan tâm, quý trọng, thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ và tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt. Từ việc nguyên đơn từ chối hòa giải, bị đơn không tham gia hòa giải đoàn tụ để hàn gắn quan hệ hôn nhân, Hội đồng xét xử nhận thấy có đủ cơ sở để xác định tình trạng hôn nhân của bà N, ông P đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc bà N yêu cầu ly hôn với ông P là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2.2] *Về con chung:*

Bà N và ông P có 02 người con chung tên Nguyễn Văn P1, sinh ngày 08/3/2007 và Nguyễn Văn T, sinh năm 1999. Hiện các cháu đang sống cùng bà N nên bà N yêu cầu được tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Văn P1, sinh ngày 08/3/2007, không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con

chung. Đối với con chung tên Nguyễn Văn T, sinh năm 1999 đã thành niên nên không yêu cầu giải quyết.

Việc giao con cho ai nuôi cần phải xem xét về mọi mặt của con chưa thành niên. Trong suốt quá trình tố tụng mặc dù đã được Tòa án niêm yết các văn bản có nêu rõ yêu cầu của nguyên đơn về vấn đề này cho bị đơn nhưng bị đơn không có ý kiến gì; mặt khác yêu cầu của nguyên đơn phù hợp với nguyện vọng của cháu Nguyễn Văn P1. Hội đồng xét xử nhận thấy, cháu P1 từ nhỏ đến nay sống chung với mẹ vẫn được quan tâm chăm sóc, hiện vẫn phát triển tốt; vì vậy việc giao con chung tên Nguyễn Văn P1, sinh ngày 08/3/2007 cho nguyên đơn nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Ghi nhận sự tự nguyện của bà N về việc không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con.

Đối với con chung của bà N và ông Phới tên Nguyễn Văn T, sinh năm 1999 đã thành niên nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3] *Về tài sản chung, nợ chung*: Các đương sự không có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về nội dung vụ án, các thủ tục tố tụng, quá trình tiến hành tố tụng cũng như diễn biến tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật.

[4] Về án phí: Nguyên đơn bà N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 238, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đinh Thị N đối với ông Nguyễn Văn P về việc "ly hôn, tranh chấp về nuôi con".

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Đinh Thị N được ly hôn với ông Nguyễn Văn P.

1.2. Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Văn P, sinh ngày 08/3/2007 cho bà Đinh Thị N trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Đinh Thị N về việc không yêu cầu ông Nguyễn Văn P cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà Đinh Thị N và ông Nguyễn Văn P đều có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật . Người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở . Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom , chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con chưa thành niên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con khi có đơn yêu cầu.

Đối với con chung tên Nguyễn Văn T, sinh năm 1999 đã thành niên nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

1.3. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không có yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

2. Về án phí: Bà Đinh Thị N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm mà bà N đã nộp theo biên lai thu số: AA/2016/0031894 ngày 29 tháng 8 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, tỉnh Bình Dương.

3. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- CCTHADS huyện D;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trần Hải Nam